

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 34

M.S.D.N.

SDKKD  
T.T.

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Vũ Ninh, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Chủ tịch	
Ông Hạ Bá Phong	Thành viên	
Ông Ngô Tiến Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên	
Bà Vũ Thị Ánh Tuyết	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 12/02/2018)
Ông Nguyễn Bá Huy	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 12/02/2018)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bồng	Tổng Giám đốc
Ông Ngô Tiến Cường	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban	
Ông Thân Trọng Đại	Thành viên	
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 10/04/2018)
Bà Nguyễn Thị Khánh Vân	Thành viên	(Nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 10/04/2018)

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;



**Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu**

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng lớn và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Hoàng Kim Bông**

Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2019

11  
CÓN  
HVN  
IG  
A  
4N  
KT  
CÓ  
CÓ  
I  
IG  
Đ  
/A  
ii



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được lập ngày 12 tháng 01 năm 2019, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ*

Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với tài sản cố định là Dây chuyền kính cán vân hoa công suất 120 tấn/ngày từ ngày 01/07/2012 đến ngày 31/12/2015 với tổng số chi phí khấu hao trích thiếu lũy kế đến 31/12/2015 là 38.433 triệu đồng. Từ năm 2016 Công ty đã trích khấu hao của những tài sản cố định này nhưng không điều chỉnh bổ sung phần chi phí khấu hao đã trích thiếu từ các năm trước. Điều này dẫn đến trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 01/01/2018 và ngày 31/12/2018, chỉ tiêu “Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình” (Mã số 223) đang phản ánh thiếu là 38.433 triệu đồng và chỉ tiêu “LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước” (Mã số 421a) đang phản ánh thừa số tiền tương ứng.



Tại ngày 31/12/2018, Công ty chưa đánh giá trích lập dự phòng hàng tồn kho đối với các khoản mục hàng tồn kho bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 6,3 tỷ đồng, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ đồng và Chi phí sản xuất dở dang 3,181 tỷ. Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể đánh giá được giá trị thuần có thể thực hiện được của các loại hàng tồn kho này trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Do đó chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh số dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay không.

### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu tại ngày 31/12/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Tại thời điểm 31/12/2018, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng là 197,6 tỷ đồng, tương ứng 57,61% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cùng với các lý do được nêu tại Thuyết minh số 1, Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi Ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2019

**Trần Thị Mai Hương**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0593-2018-002-1

CHỖ  
HẠN  
OÁN  
C  
IP. H

12/11/2019

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>135.926.285.727</b>	<b>56.193.022.922</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	30.654.084.134	267.398.361
111	1. Tiền		471.751.634	267.398.361
112	2. Các khoản tương đương tiền		30.182.332.500	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		59.000.000.000	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	59.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.354.256.275	6.128.870.165
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	13.876.190.003	14.839.988.210
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		405.970.750	407.145.150
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	923.903.181	851.175.352
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(10.882.497.659)	(10.000.128.547)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	30.690.000	30.690.000
140	IV. Hàng tồn kho	9	41.774.659.353	49.796.754.396
141	1. Hàng tồn kho		45.300.920.117	52.304.802.214
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.526.260.764)	(2.508.047.818)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		143.285.965	-
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	143.285.965	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>115.204.390.339</b>	<b>124.284.943.991</b>
220	I. Tài sản cố định		92.795.010.339	100.560.880.655
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	92.795.010.339	100.560.880.655
222	- Nguyên giá		308.149.840.092	308.149.840.092
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(215.354.829.753)	(207.588.959.437)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		-	1.314.683.336
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	1.314.683.336
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	22.409.380.000	22.409.380.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		20.000.000.000	20.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		909.380.000	909.380.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>251.130.676.066</b>	<b>180.477.966.913</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU  
 30/12/2018



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>105.685.975.858</b>	<b>240.266.452.617</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>105.685.975.858</b>	<b>239.470.923.254</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	66.217.399.716	86.226.122.254
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	3.994.582.431	2.807.208.246
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.180.326.075	21.019.223.168
314	4. Phải trả người lao động		322.137.230	188.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	559.076.451	722.072.671
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	9.235.630.644	40.306.225.099
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	19.176.823.311	88.202.071.816
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		-	<b>795.529.363</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	-	795.529.363
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>145.444.700.208</b>	<b>(59.788.485.704)</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17</b>	<b>145.444.700.208</b>	<b>(59.788.485.704)</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000	80.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	80.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083	43.250.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(197.673.592.875)	(183.038.485.704)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(183.038.485.704)	(165.509.948.460)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(14.635.107.171)	(17.528.537.244)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>251.130.676.066</b>	<b>180.477.966.913</b>

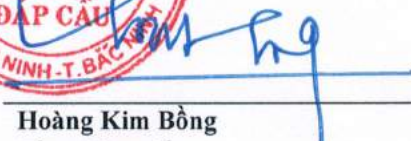


Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu



Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán



  
Hoàng Kim Bồng  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2019



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	20.665.987.504	48.130.751.394
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		20.665.987.504	48.130.751.394
11	3. Giá vốn hàng bán	20	18.511.513.614	45.663.038.053
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.154.473.890	2.467.713.341
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.051.937.652	287.170.786
22	6. Chi phí tài chính	22	3.479.140.296	5.493.718.031
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.209.403.911	5.493.718.031
25	7. Chi phí bán hàng	23	863.331.313	870.263.656
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	2.832.844.616	4.785.195.050
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.968.904.683)	(8.394.292.610)
31	10. Thu nhập khác		-	797.599.800
32	11. Chi phí khác	25	10.666.202.488	9.931.844.434
40	12. Lợi nhuận khác		(10.666.202.488)	(9.134.244.634)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(14.635.107.171)	(17.528.537.244)
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(14.635.107.171)</u>	<u>(17.528.537.244)</u>

Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán



Hoàng Kim Bồng  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2019

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		(14.635.107.171)	(17.528.537.244)
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>13.190.093.174</b>	<b>16.503.735.592</b>
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		7.765.870.316	7.877.073.494
03	- Các khoản dự phòng		1.900.582.058	3.409.535.675
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		134.999.833	(18.511.064)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		179.237.056	(258.080.544)
06	- Chi phí lãi vay		3.209.403.911	5.493.718.031
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(1.445.013.997)</b>	<b>(1.024.801.652)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		748.958.813	2.330.716.894
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.003.882.097	10.878.635.543
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(42.768.886.371)	(37.977.313)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(26.047.095.351)	(2.416.879.795)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.793.083	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(134.500.000)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(62.639.861.726)</b>	<b>9.729.693.677</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(741.008.401)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(59.000.000.000)	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.051.937.652	258.080.544
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(57.948.062.348)</b>	<b>(482.927.857)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu <sup>[*]</sup>		152.920.000.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		16.585.113.638	39.715.302.320
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(18.530.362.143)	(49.224.412.846)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>150.974.751.495</b>	<b>(9.509.110.526)</b>

05 -  
TY  
H HUU  
EM T  
SC  
EM - T  
A  
H HUU  
EM T  
SC  
EM - T




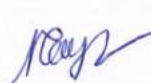
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

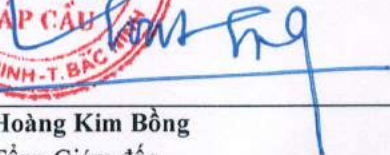
Năm 2018  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		30.386.827.421	(262.344.706)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		267.398.361	511.232.003
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(141.648)	18.511.064
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>30.654.084.134</u>	<u>267.398.361</u>

[\*] Trong năm, Công ty nhận vốn góp là 94.200.000.000 VND trong đó bao gồm việc hoán đổi lãi vay phải trả là 23.673.297.000 VND, hoán đổi phải trả khác 3.446.703.000 VND và hoán đổi gốc vay là 67.080.000.000 VND.

  
Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán

  
Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2019



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Viglacera Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ mười ngày 05/10/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng), tương đương 30.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

**Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.**

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Kinh doanh điện, nước.

### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

#### Khả năng hoạt động liên tục

Tại ngày 31/12/2018, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán riêng là 197,6 tỷ triệu VND, tương ứng 57,61% vốn chủ sở hữu. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì ngoài các kế hoạch tái cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh nêu trên thì Công ty dự kiến triển khai các phương án khác như sau:

- Gia hạn thêm các khoản nợ ngắn hạn trong năm và các năm tiếp theo.
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



## 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

## 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

## 2.4. Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

100  
CÁ  
TRÁCH  
IANG  
A  
OANK

11  
C  
C  
I  
IG  
D  
/1



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7. Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Công ty xác định dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo xét đoán



của Ban Tổng Giám đốc Công ty về khả năng tồn thất có thể xảy ra.

## 2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với hoạt động sản xuất: theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

## 2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



3  
C  
>  
I  
A  
>  
4



### **2.13. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **2.14. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **2.15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

### **2.16. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### **2.17. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **2.18. Doanh thu**

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

### **2.22. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **2.24 Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính, đồng thời các hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

TRÁI  
HÃ  
HOẠI  
T  
À  
H  
E  
Á  
T

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	186.012.918	72.444.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	285.738.716	194.953.741
Các khoản tương đương tiền (*)	30.182.332.500	-
	<b>30.654.084.134</b>	<b>267.398.361</b>

(\*) Khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5,5%/năm.

### 4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

#### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn		-		-
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	59.000.000.000			
	<b>59.000.000.000</b>	<b>-</b>		<b>-</b>

(\*\*) Bao gồm các hợp đồng tiền gửi có thời hạn từ 6 đến 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hà Nội với lãi suất từ 5,4%/năm tới 6,7%/năm.

Công ty không thực hiện trích trước lãi dự thu của các khoản tiền gửi vì khoản lãi này chưa chắc chắn thu được do việc rút tiền trước kỳ hạn có thể xảy ra.

#### b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	909.380.000	-	909.380.000	-
- Công ty Cổ phần Vinafacade	909.380.000	-	909.380.000	-
Các khoản đầu tư khác	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	<b>22.409.380.000</b>	<b>-</b>	<b>22.409.380.000</b>	<b>-</b>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất, kinh doanh kính và các vật liệu thủy tinh

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	20,86%	Sản xuất, kinh doanh kính

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	4%	4%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	3%	3%	Sản xuất các loại cấu kiện kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Vinafacade	1.965.805.871	-	1.965.805.871	-
- Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
- Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.228.002.390)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	8.249.196.615	(6.564.289.955)	9.212.994.822	(6.347.828.956)
	<b>13.876.190.003</b>	<b>(10.225.477.472)</b>	<b>14.839.988.210</b>	<b>(9.482.729.735)</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	287.022.829	-	206.672.800	-
Phải thu khác	636.880.352	(565.400.112)	644.502.552	(517.398.812)
- Hiệp hội Kính và Thủy tinh Việt Nam	37.048.000	-	37.048.000	-
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức Cường	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	82.433.540	(48.001.300)	90.055.740	-
	<b>923.903.181</b>	<b>(565.400.112)</b>	<b>851.175.352</b>	<b>(517.398.812)</b>

**7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND
Kính gương vỡ	383,63 m2	30.690.000	383,63 m2	30.690.000
		<b>30.690.000</b>		<b>30.690.000</b>

**8. NỢ XẤU**

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty thi công cơ giới Viglacera	21.175.000	-	21.175.000	6.352.500
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Thân Hoàng Hải	988.838.287	-	988.838.287	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	526.286.738
Các đối tượng khác	6.318.573.948	107.277.093	6.324.738.458	463.171.477
	<b>10.989.774.752</b>	<b>107.277.093</b>	<b>10.995.939.262</b>	<b>995.810.715</b>



## 9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.701.049.588	(981.260.500)	8.744.777.898	-
Công cụ, dụng cụ	2.389.701.399	-	2.393.438.295	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	3.991.208.936	-	3.991.208.936	-
Thành phẩm	28.801.869.724	(2.339.640.701)	35.758.287.485	(2.302.688.255)
Hàng hoá	387.797.807	-	387.796.937	-
Hàng gửi đi bán	1.029.292.663	(205.359.563)	1.029.292.663	(205.359.563)
	<b>45.300.920.117</b>	<b>(3.526.260.764)</b>	<b>52.304.802.214</b>	<b>(2.508.047.818)</b>

[\*] Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là: 2.710.155.910 đồng, chi phí xây lắp kính dở dang của công trình Thăng Long No.1 từ năm 2015 là 809.623.625 đồng và chi phí sản xuất dở dang của dây chuyền kính cán phát sinh từ năm 2012 là 471.429.401 đồng.

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho chậm luân chuyển bao gồm: Nguyên vật liệu với giá trị là 6,3 tỷ đồng, Công cụ dụng cụ với giá trị 2,39 tỷ đồng và Chi phí sản xuất dở dang 3,181 tỷ đồng.

**0. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	76.908.044.328	228.269.759.150	2.015.823.774	956.212.840	308.149.840.092
Số dư cuối năm	<b>76.908.044.328</b>	<b>228.269.759.150</b>	<b>2.015.823.774</b>	<b>956.212.840</b>	<b>308.149.840.092</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	46.664.665.852	157.952.256.972	2.015.823.774	956.212.840	207.588.959.437
Số dư đầu năm	1.592.041.584	6.173.828.732	-	-	7.765.870.316
- Khấu hao trong năm	48.256.707.436	164.126.085.704	2.015.823.774	956.212.840	215.354.829.753
Số dư cuối năm					
Giá trị còn lại	30.243.378.478	70.317.502.178	-	-	100.560.880.655
Tại ngày đầu năm	28.651.336.892	64.143.673.446	-	-	92.795.010.339
Tại ngày cuối năm					

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 78.511.670.274 VND  
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 125.548.765.693 VND



**11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán có số dư lớn</b>				
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.860.185.951	40.860.185.951	42.001.351.761	42.001.351.761
- Công ty Kính nội - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	-	-	15.567.973.257	15.567.973.257
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.306.161.252	12.306.161.252	12.036.161.586	12.036.161.586
- Phải trả cho các đối tượng khác	13.051.052.513	13.051.052.513	16.620.635.650	16.620.635.650
	<b>66.217.399.716</b>	<b>66.217.399.716</b>	<b>86.226.122.254</b>	<b>86.226.122.254</b>
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
- Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
- Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	40.860.185.951	40.860.185.951	42.001.351.761	42.001.351.761
- Công ty Kính nội - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	-	-	15.567.973.257	15.567.973.257
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	12.306.161.252	12.306.161.252	12.036.161.586	12.036.161.586
- Công nợ quá hạn khác	8.906.067.972	8.906.067.972	8.500.162.272	8.500.162.272
	<b>65.352.645.227</b>	<b>65.352.645.227</b>	<b>81.385.878.928</b>	<b>81.385.878.928</b>

**12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	1.008.280.743	1.641.861.752
- Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	850.143.850	850.143.850
- Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - TCT Viglacera	1.465.812.824	149.382.862
- Các đối tượng khác	670.345.014	165.819.782
	<b>3.994.582.431</b>	<b>2.807.208.246</b>

**3. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	15.290.509.345	909.121.304	16.342.916.614	143.285.965	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	11.768.799	15.455.081	26.625.938	-	597.942
Thuế tài nguyên	-	32.028.750	39.420.000	36.956.250	-	34.492.500
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	1.338.893.400	362.809.200	1.615.236.600	-	86.466.000
Các loại thuế khác	-	4.346.022.874	1.743.513.000	30.766.241	-	6.058.769.633
	-	<b>21.019.223.168</b>	<b>3.070.318.585</b>	<b>18.052.501.643</b>	<b>143.285.965</b>	<b>6.180.326.075</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

111  
 CÔNG  
 NH  
 G KI  
 AA  
 N KI



**14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ	116.576.975	116.576.975
- Chi phí phạt chậm nộp	257.299.476	298.957.176
- Tiền phải trả Công ty bảo vệ Thăng Long	88.700.000	221.750.000
- Chi phí phải trả khác	96.500.000	84.788.520
	<b>559.076.451</b>	<b>722.072.671</b>

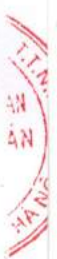
**15. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	16.660.204	1.340.875
Bảo hiểm xã hội	15.066.930	1.889.665.015
Bảo hiểm y tế	2.658.870	3.278.250
Bảo hiểm thất nghiệp	1.181.720	1.821.250
Phải trả về tạm ứng		18.359.772
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.200.062.920	38.391.759.937
- <i>Lãi vay phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	-	23.673.297.000
- <i>Các khoản khác phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	1.193.071.778	2.671.512.998
- <i>Phải trả về lãi vay</i>	1.181.386.642	345.781.082
- <i>Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long</i>	3.004.169.000	3.004.169.000
- <i>Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh</i>	2.752.356.093	2.520.010.946
- <i>Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP</i>	-	4.838.948.442
- <i>Trợ cấp nghỉ việc phải trả</i>	803.888.063	997.547.563
- <i>Phải trả Công ty TNHH MTV Kính mặt trời Đắp Cầu</i>	-	83.508.628
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	265.191.344	256.984.278
	<b>9.235.630.644</b>	<b>40.306.225.099</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Kinh phí quyết toán cổ phần hóa phải nộp về Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	795.529.363
	-	<b>795.529.363</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.193.071.778	26.344.809.998
- Phải trả về lãi vay	835.550.750	-
- Bảo hiểm xã hội và tiền chậm nộp bảo hiểm	2.767.423.023	4.409.675.961
- Công ty Kính nổi - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	4.838.948.442
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	<b>7.800.214.551</b>	<b>38.597.603.401</b>

**6. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>1) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	5.239.000.000	5.239.000.000	10.829.776.254	11.113.362.815	4.955.413.439	4.955.413.439
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	12.321.000.000	12.321.000.000	5.711.179.000	6.349.000.000	11.683.179.000	11.683.179.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	2.543.557.818	2.543.557.818	9.267.124	160.900.496	2.391.924.446	2.391.924.446
- Vay cá nhân	1.018.513.998	1.018.513.998	34.891.260	907.098.832	146.306.426	146.306.426
<b>2) Nợ dài hạn tới hạn trả</b>						
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP <sup>[1]</sup>	67.080.000.000	67.080.000.000	-	67.080.000.000	-	-
	<b>88.202.071.816</b>	<b>88.202.071.816</b>	<b>16.585.113.638</b>	<b>85.610.362.143</b>	<b>19.176.823.311</b>	<b>19.176.823.311</b>
<b>3) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn	67.080.000.000	67.080.000.000	-	67.080.000.000	-	-
	<b>67.080.000.000</b>	<b>67.080.000.000</b>	<b>-</b>	<b>67.080.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(67.080.000.000)	(67.080.000.000)	-	(67.080.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

<sup>[1]</sup> Theo biên bản xác nhận hoàn đổi công nợ, Tổng Công ty Viglacera- CTCP và Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu ngày 29/05/2018 xác nhận đã thực hiện hoàn đổi công nợ bằng cổ phần trong đó chuyển 67.080.000.000 VND thành tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu.





**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các đối tượng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Số hợp đồng	Thời hạn vay trên hợp đồng	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018	01/01/2018
					VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh <sup>1**</sup>	01/2018/HDCVHM/NHCT282 ngày 21/08/2018	12 tháng	Lãi suất cơ sở có biên độ tối thiểu 2,5%	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	19.176.823.311	21.122.071.816
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh	001/2018/167547/-HDTD ngày 05/01/2018	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ	11.683.179.000	12.321.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	32/2015/HDHM-PN/SHB.111000 ngày 23/10/2015	12 tháng	Theo từng khế ước nhận nợ	Thế chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty	2.391.924.446	2.543.557.818
- Các đối tượng khác	Hợp đồng ký theo từng cá nhân	12 tháng	Điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng	Tin chấp	146.306.426	1.018.513.998
					<b>19.176.823.311</b>	<b>21.122.071.816</b>

<sup>1</sup>Toàn bộ tài sản thế chấp tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đang được Công ty mang đi góp vốn tại công ty con – Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera.

**Số vay quá hạn chưa thanh toán**

31/12/2018		01/01/2018	
Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
2.391.924.446	351.612.894	2.543.557.818	393.010.407
<b>2.391.924.446</b>	<b>351.612.894</b>	<b>2.543.557.818</b>	<b>393.010.407</b>

Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội



## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.000.000.000	43.250.000.000	(165.509.948.460)	(42.259.948.460)
Lỗi trong năm trước	-	-	(17.528.537.244)	(17.528.537.244)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>43.250.000.000</b>	<b>(183.038.485.704)</b>	<b>(59.788.485.704)</b>
Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	43.250.000.000	(183.038.485.704)	(59.788.485.704)
Tăng vốn trong năm nay	220.000.000.000	-	-	220.000.000.000
Lỗi trong năm nay	-	-	(14.635.107.171)	(14.635.107.171)
Chi phí phát hành tăng vốn	-	(134.500.000)	-	(134.500.000)
Tăng khác	-	2.793.083	-	2.793.083
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>43.118.293.083</b>	<b>(197.673.592.875)</b>	<b>145.444.700.208</b>

Trong năm 2018, Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ với thông tin chi tiết như sau:

- Số lượng cổ phiếu phát hành thêm là 22.000.000 cổ phiếu, tương ứng 220 tỷ đồng (trong đó số vốn tăng thêm từ hoán đổi công nợ là 94.200.000.000 đồng và số vốn tăng thêm từ phát hành thực tế là 125.800.000.000 đồng);
- Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng;
- Mục đích phát hành: Bổ sung vốn cho công ty con – Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera để thực hiện di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu nâng cao công suất dây chuyền gia công, lắp dựng kính công nghệ cao với số tiền 105,38 tỷ đồng; Bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính số tiền 20,42 tỷ đồng, hoán đổi công nợ với Tổng Công ty Viglacera - CTCP số tiền 94,2 tỷ đồng;
- Ngày phát hành hoàn thành: 23/08/2018;

Trong năm 2018, Công ty đã tăng vốn thành công, theo đó đã hoán đổi công nợ với Tổng công ty Viglacera - CTCP số tiền 94,2 tỷ và sử dụng số tiền là 36,587 tỷ đồng trong số vốn đã tăng thêm từ phát hành thực tế là 125,8 tỷ đồng để bổ sung vốn lưu động và tái cơ cấu tài chính của Công ty mẹ.

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41%	40.800.000.000	51,00%
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59%	39.200.000.000	49,00%
<b>Cộng</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.000.000.000</b>	<b>100%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	220.000.000.000	-
- Vốn góp cuối năm	<b>300.000.000.000</b>	<b>80.000.000.000</b>



d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ với Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh ngày 25/02/2011 tại địa chỉ đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh để sử dụng vào mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507,0 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
USD	534,96	548,16

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	14.524.177.063	42.638.670.051
- Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương	14.524.177.063	42.555.443.231
- Doanh thu bán vật tư	-	83.226.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.141.810.441	5.492.081.343
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước	6.141.810.441	5.492.081.343
	<b>20.665.987.504</b>	<b>48.130.751.394</b>

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	13.714.814.136	41.104.261.122
- Giá vốn bán các sản phẩm kính, gương	13.714.814.136	41.021.721.898
- Giá vốn bán vật tư, hàng hóa khác	-	82.539.224
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.778.486.532	3.632.775.561
- Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, tiền điện, nước	3.778.486.532	3.632.775.561
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.018.212.946	926.001.370
	<b>18.511.513.614</b>	<b>45.663.038.053</b>

## 21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	931.937.652	1.080.544
Cổ tức, lợi nhuận được chia	120.000.000	257.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	10.579.178
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	18.511.064
	<b>1.051.937.652</b>	<b>287.170.786</b>

## 22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.209.403.911	5.493.718.031
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	134.736.552	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	134.999.833	-
	<b>3.479.140.296</b>	<b>5.493.718.031</b>

## 23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.465.206	45.192.730
Chi phí nhân công	486.926.455	384.382.112
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	90.444.546
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.417.892	153.790.488
Chi phí dịch vụ mua ngoài	47.691.178	93.507.962
Chi phí khác bằng tiền	164.830.582	102.945.818
	<b>863.331.313</b>	<b>870.263.656</b>

## 24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.493.183	66.956.182
Chi phí nhân công	912.735.138	723.362.488
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.662.820	95.107.002
Chi phí khấu hao tài sản cố định	116.417.892	153.790.488
Thuế, phí và lệ phí	307.168.163	300.931.116
Chi phí dự phòng	882.369.112	2.483.534.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.594.392	245.796.399
Chi phí khác bằng tiền	346.403.916	715.717.070
	<b>2.832.844.616</b>	<b>4.785.195.050</b>



## 25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền phạt chậm nộp thuế	1.696.855.300	2.131.498.096
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	257.378.888	282.333.470
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	7.480.706.292	7.513.252.526
Tồn thất dự án Kính siêu trắng 250 tấn/ngày (*)	1.231.174.708	-
Các khoản khác	87.300	4.760.342
	<b>10.666.202.488</b>	<b>9.931.844.434</b>

(\*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/ĐHCD ngày 10/04/2018 thông qua việc dừng triển khai dự án Nhà máy sản xuất kính cán siêu trắng công suất 250 tấn/ngày, các chi phí xây dựng cơ bản dở dang và các chi phí khác đã phát sinh cho công tác chuẩn bị đầu tư liên quan đến dự án được coi là tổn thất của Công ty và ghi nhận vào Chi phí khác trong năm.

## 26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(14.635.107.171)	(17.528.537.244)
Các khoản điều chỉnh tăng	10.666.202.488	9.927.084.092
- Khấu hao TSCĐ không dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh	7.480.793.592	7.513.252.526
- Các khoản tiền phạt thuế và bảo hiểm	1.954.234.188	2.413.831.566
- Tổn thất dây chuyền kính siêu trắng 250 tấn/ngày	1.231.174.708	-
Các khoản điều chỉnh giảm	120.000.000	257.000.000
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	120.000.000	257.000.000
Thu nhập chịu thuế TNDN	(4.088.904.683)	(7.858.453.152)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



100  
31  
H.A.  
NE  
CI  
C.  
:T

## 27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	107.958.389	112.148.912
Chi phí nhân công	1.399.661.593	1.107.744.600
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	15.662.820	185.551.548
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.164.024	363.820.968
Thuế, phí và lệ phí	307.168.163	300.931.116
Chi phí dự phòng	882.369.112	2.483.534.305
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.965.443.862	339.304.361
Chi phí khác bằng tiền	511.234.498	818.662.888
	<b>7.474.662.461</b>	<b>5.711.698.698</b>

## 28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.654.084.134	-	267.398.361	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.800.093.184	(10.882.497.659)	15.691.163.562	(10.000.128.547)
Các khoản cho vay	59.000.000.000	-	-	-
	<b>104.454.177.318</b>	<b>(10.882.497.659)</b>	<b>15.958.561.923</b>	<b>(10.000.128.547)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	19.176.823.311	88.202.071.816
Phải trả người bán, phải trả khác	74.271.643.718	126.982.095.634
Chi phí phải trả	1.740.463.093	1.067.853.753
	<b>95.188.930.122</b>	<b>216.252.021.203</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro.



Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.654.084.134	-	-	30.654.084.134
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.917.595.525	-	-	3.917.595.525
Các khoản cho vay	59.000.000.000			59.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>93.571.679.659</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>93.571.679.659</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	267.398.361	-	-	267.398.361
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.691.035.015	-	-	5.691.035.015
<b>Cộng</b>	<b>5.958.433.376</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.958.433.376</b>

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2018</b>				
Vay và nợ	19.176.823.311	-	-	19.176.823.311
Phải trả người bán, phải trả khác	74.271.643.718	-	-	74.271.643.718
Chi phí phải trả	1.740.463.093	-	-	1.740.463.093
	<b>95.188.930.122</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>95.188.930.122</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	88.202.071.816	-	-	88.202.071.816
Phải trả người bán, phải trả khác	126.186.566.271	795.529.363	-	126.982.095.634
Chi phí phải trả	1.067.853.753	-	-	1.067.853.753
	<b>215.456.491.840</b>	<b>795.529.363</b>	<b>-</b>	<b>216.252.021.203</b>

Mặc dù có nhiều khó khăn nhưng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ vẫn có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn và các nguồn lực tài chính khác.

## 29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là tiền trả các khoản vay theo kế ước thông thường và hoán đổi công nợ để tăng vốn chủ sở hữu, chi tiết:

Cách thức thanh toán gốc vay	Số tiền (VND)
Số tiền gốc vay thực trả	18.530.362.143
Số tiền vay đã trả bằng hoán đổi công nợ để tăng vốn Chủ sở hữu	67.080.000.000
<b>Tổng số</b>	<b>85.610.362.143</b>

## 30. THÔNG TIN KHÁC

### Thực hiện việc tăng vốn và đầu tư dự án mới

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu ngày 10/04/2018, thông qua việc dừng triển khai đầu tư dự án Nhà máy sản xuất kính cán siêu trắng công suất 250 tấn/ngày.

Cũng theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018, Công ty sẽ tăng vốn thêm 220 tỷ khiến vốn chủ sở hữu Công ty tăng từ 80 tỷ lên 300 tỷ. Phương án phát hành tăng vốn bao gồm phát hành thêm cổ phiếu là 125,8 tỷ đồng bằng tiền và hoán đổi công nợ 94,2 tỷ. Nguồn vốn từ phát hành Cổ phiếu cho Tổng công ty Viglacera - CTCP và các đối tượng khác nhằm góp vốn bổ sung cho Công ty con là Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera



nhằm thực hiện di dời nhà máy hiện có và đầu tư chiều sâu, nâng công suất dây chuyền gia công, lắp dựng kính chất lượng cao, đồng thời bổ sung vốn lưu động, tài cơ cấu tài chính cho Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu.

Trong năm 2018, Công ty đã tiến hành hoán đổi nợ - vốn chủ với Tổng công ty Viglacera - CTCP là 94,2 tỷ và tăng vốn chủ sở hữu thêm 125,8 tỷ bằng tiền. Đồng thời, dừng dự án kính siêu trắng công suất 250 tấn/ngày, giải thể công ty con - Công ty TNHH MTV Kính năng lượng mặt trời Đáp Cầu và tiến hành xây dựng phương án sắp xếp lại, xử lý tổng thể cơ sở nhà đất tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Cũng trong năm 2018, Bộ Xây dựng đã có công văn số 3205/BXD-KHTC ngày 19/12/2018 gửi UBND tỉnh Bắc Ninh về phương án sắp xếp xử lý tổng thể cơ sở nhà, đất của Công ty và UBND tỉnh Bắc Ninh có công văn số 5095/UBND-TNMT ngày 28/12/2018 gửi Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các Sở, ban ngành liên quan để xem xét vấn đề này. Trong tháng 1/2019, công tác đo đạc và đánh giá tác động môi trường đang được thực hiện, Công ty dự kiến sẽ hoàn thành thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại Phường Vũ Ninh, Bắc Ninh và tiến hành xin cấp phép đầu tư xây dựng dự án nhà ở thương mại trong 6 tháng đầu năm 2019.

### 31. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH


Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	
			VND	VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>				
- Chi phí phải trả ngắn hạn	315	722.072.671	1.067.853.753	
- Phải trả ngắn hạn khác	319	40.306.225.099	39.960.444.017	

  
Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

  
Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán

  
Hoàng Kim Bông  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 12 tháng 01 năm 2019

